

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA  
SỞ TƯ PHÁP, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Lý lịch tư pháp</b>							
1.	Thủ tục cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu LLTP là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày		Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và các cơ quan có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000đ/lần/người</li> <li>- Phí cung cấp thông tin LLTP của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ: 100.000đ/lần/người.</li> <li>- Trường hợp miễn lệ phí: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi;</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp;</li> </ul>

				<p>Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật, Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của TTCP về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020; Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật. Trường hợp người được cấp Phiếu LLTP đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở đi cơ quan cấp phiếu LLTP thu thêm 5.000đ/phiếu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
--	--	--	--	--	---

2.	Thủ tục cấp Phiếu LLTP cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu LLTP là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
----	--	---	------------	--	-------	--

3.	Thủ tục cấp Phiếu LLTP cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu LLTP là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
----	--	---	------------	--	-------	--

## II. Lĩnh vực giao dịch bảo đảm

4.	<p>Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)</p>	<p>Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Đối với cá nhân, hộ gia đình: 80.000 đồng/hồ sơ; - Đối với tổ chức: 100.000 đồng/hồ sơ. Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p>	x	<p>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; - Luật Nhà ở ngày 25/11/2014; - Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</p>
----	---	--	-----------------------------	--	---	---

5.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường		<p>- Đối với cá nhân, hộ gia đình: 80.000 đồng/hồ sơ; - Đối với tổ chức: 100.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p>	x	<p>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</p> <p>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</p> <p>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</p> <p>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</p> <p>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</p>
----	--	---	-----------------------------	--	---	---	---

6.	<p>Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận</p>	<p>Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Đối với cá nhân, hộ gia đình: 80.000 đồng/hồ sơ; - Đối với tổ chức: 100.000 đồng/hồ sơ. Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p>	<p>x</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
----	---	--	------------------------------------	--	---

	<p>7. Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu</p>	<p>Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>		<p>- Đối với cá nhân, hộ gia đình: 80.000 đồng/hồ sơ; - Đối với tổ chức: 100.000 đồng/hồ sơ.</p>	<p>x</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
--	--	--	------------------------------------	--	--	----------	--



8.	<p>Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký</p>	<p>Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 60.000 đồng/hồ sơ. Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p>	<p>x</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
----	--	--	------------------------------------	---	----------	--

9.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	Giải quyết hồ sơ đăng ký trong 01 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường		Không.	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
----	--	--	-----------------------------	--	--------	---	--

10.	<p>Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</p>	<p>Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ. Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn</p>	<p>x</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
-----	--	--	------------------------------------	--	----------	--

11.	Chuyên tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
-----	--	---	-----------------------------	--	-------	---	--

12.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Giải quyết hồ sơ đăng ký ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000đồng/hồ sơ. Không áp dụng thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;</li> <li>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016.</li> </ul>
-----	--	---	-----------------------------	---	---	--

### III. Lĩnh vực Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

13.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 27/6/2011;</li> <li>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014;</li> <li>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</li> </ul>
14.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</li> <li>- Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</li> </ul>	Sở Tư pháp		4.500.000 đồng/trường hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 27/6/2011;</li> <li>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014;</li> <li>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</li> </ul>

**IV. Lĩnh vực Quốc tịch**

15.	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	135 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp		3.000.000 đồng/trường hợp	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li><li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li><li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 1/3/2010;</li><li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li><li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/201</li></ul>
16.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp		2.500.000 đồng/trường hợp	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li><li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li><li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 1/3/2010;</li><li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li><li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010.</li></ul>

17.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp		2.500.000 đồng/trường hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 1/3/2010;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010;</li> </ul>
18.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp có đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam</li> <li>- 15 ngày làm việc đối với trường hợp không đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).</li> </ul>	Sở Tư pháp		100.000 đồng/trường hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</li> </ul>



19.	Thủ tục thông báo có quốc tịch nước ngoài	10 ngày	Sở Tư pháp		Không	<p>x</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 1/3/2010;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010;</li> </ul>
20.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		100.000 đồng/trường hợp	<p>x</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 1/3/2010;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</li> </ul>

**V. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước**

21.	Thủ tục phục hồi danh dự	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự.		Bộ phận Một cửa các Sở, ban, ngành	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước (TNBTCNN) số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội ;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
22.	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật TNBTCNN số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội ;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.</li> </ul>
23.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng		Bộ phận Một cửa các Sở, ban, ngành	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật TNBTCNN số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội ;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

		<p>văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản 3, Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý.</li> <li>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.</li> </ul>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>- Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2, Điều 45 của</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1, Điều 46 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng, phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

## VI. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý

24.	<p>Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư</p>	<p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc. - Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm.</p>	<p>Sở Tư pháp</p>		<p>Không</p>		<p>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
-----	--	---	-------------------	--	--------------	--	--

25.	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</li> </ul>
26.	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</li> </ul>



27.	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
28.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</li> <li>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
29.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại;</li> <li>- Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp</li> </ul>

30.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp
31.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thiện việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc. - Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp.	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
32.	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

33.	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
34.	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
35.	Thủ tục thay đổi nội dung giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
<b>VII. Lĩnh vực Đấu giá tài sản</b>							
36.	Cấp thẻ đấu giá viên	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.

37.	Thu hồi thẻ đấu giá viên	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017.
38.	Thủ tục cấp lại thẻ đấu giá viên	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 ; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.
39.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/hồ sơ		- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.

40.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017;</li> <li>Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.</li> </ul>
41.	Thủ tục đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 .</li> </ul>
42.	Thủ tục đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và các ngành nghề khác	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 .</li> </ul>

43.	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị	Sở Tư pháp		500.000 đồng/hồ sơ		- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 .
44.	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không		- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.
45.	Thủ tục thu hồi giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp gửi thông báo bằng văn bản và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Sở Tư pháp để giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mà người được yêu cầu không đến thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp.	Sở Tư pháp		Không		Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016.

46.	Thủ tục phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Đề án thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến.	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017.</li> </ul>
47.	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		2.700.000 đồng/hồ sơ		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017;</li> <li>- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 .</li> </ul>
<b>VIII. Lĩnh vực Luật sư</b>							
48.	Thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề Luật sư.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		200.000 đồng/hồ sơ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/ 2016 ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>

49.	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Không quy định	Sở Tư pháp		200.000 đồng/1lần thay đổi	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/ 2016 ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>
50.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		200.000 đồng/1lần thay đổi	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/ 2016;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>



51.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật TNHH một thành viên	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		200.000 đồng/1lần thay đổi	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012 ;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/ 2016 ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>
52.	Thủ tục đăng ký hoạt động cho chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		100.000 đồng/1 lần cấp		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012 ;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/ 2016 ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>

53.	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		2.000.000đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012.</li> <li>- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016</li> </ul>
54.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Công ty luật nước ngoài	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		2.000.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012.</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013.</li> <li>- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> </ul>
55.	Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		600.000đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư ngày 20/11/2012 ;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013;</li> <li>- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.</li> </ul>

56.	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Công ty luật nước ngoài	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		2.000.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14/10/2011.</li> <li>- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> </ul>
57.	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, d khoản 1 Điều 47 Luật Luật sư năm 2006: Không quy định thời hạn giải quyết.</li> <li>- Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 47 Luật Luật sư năm 2006: Thời hạn giải quyết trong thời hạn bảy ngày làm việc</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> </ul>

58.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Thời gian giải quyết 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
59.	Hợp nhất công ty luật	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> </ul>

60.	Sáp nhập công ty luật	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
61.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>

62.	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
63.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006.</li> <li>- Nghị quyết số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012;</li> <li>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>

64.	<p>Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư</p>	<p>- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn luật sư</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Liên đoàn luật sư Việt Nam và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xem xét phê duyệt hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội.</p>		Sở Nội vụ, UBND tỉnh	Không	x	<p>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.</p>
65.	<p>Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư</p>	<p>07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả Đại hội</p>	Sở Tư pháp		Không	x	<p>- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.</p>

**IX. Lĩnh vực Trọng tài thương mại**

66.	Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.500.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/201 của Quốc hội;</li><li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ;</li><li>- Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ;</li><li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp;</li><li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính</li></ul>
67.	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/201 của Quốc hội;</li><li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ;</li><li>- Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ;</li></ul>



							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
68.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	15 ngày làm việc	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/lần		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016</li> </ul>
69.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp		500.000 đồng/lần		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> </ul>

70.	Thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Sở Tư pháp		5.000.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/201 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
71.	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		3.000.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> </ul>

72.	Thủ tục Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại	Sở Tư pháp		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thẩm định giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài: 1.500.000đ</li> <li>- Phí thẩm định giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh trung tâm trọng tài: 1.000.000đ</li> <li>- Phí thẩm định giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 5.000.000đ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.</li> </ul>
73.	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp	Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>

74.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	Không quy định	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> </ul>
75.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>
76.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số</li> </ul>

							12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012; - Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính
77.	Thông báo thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012; - Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính

78.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Không quy định.	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>
79.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Không quy định.	Sở Tư pháp		Không.	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>

80.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Không quy định.	Sở Tư pháp		Không.	x - Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012; - Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính
81.	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x - Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012; - Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính

82.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013.</li> </ul>
83.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trưởng Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>



84.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011;</li> <li>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 7/11/2012;</li> <li>- Thông tư số 42/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính</li> </ul>
-----	---	----------------	------------	--	-------	---	---

**X. Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân**

85.	Thủ tục đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản và thông báo bằng văn bản cho người đó; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối có quyền khiếu	Sở Tư pháp		500.000 đồng/lần	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;</li> <li>- Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
-----	---	---	------------	--	------------------	---	---

		<p>nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, Sở Tư pháp gửi danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản cho Bộ Tư pháp.</p>					
86.	<p>Thủ tục đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản</p>	<p>07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Sở Tư pháp</p>		<p>500.000 đồng/lần</p>		<p>- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014;  - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;  - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>
87.	<p>Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Sở Tư pháp</p>		<p>Không.</p>		<p>- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014;  - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.</p>

88.	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Không quy định	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
89.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp quyết định thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân cho doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
90.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về địa chỉ giao dịch của Quản tài viên.	Sở Tư pháp		Không.	x	- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
91.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Sở Tư pháp thay đổi thông tin về tên, địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp.	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;

92.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	Không quy định	Sở Tư pháp		Không		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
93.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Không quy định	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
94.	Gia hạn quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Không quy định	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
95.	Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	Không quy định	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

96.	Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trước thời hạn đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Không quy định	Sở Tư pháp		Không.		- Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014; - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015;
<b>XI. Lĩnh vực Hòa giải thương mại</b>							
97.	Thủ tục đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	x	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
98.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp	Không quy định	Sở Tư pháp		Không	x	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.
99.	Đăng ký hoạt động trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.

100.	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm.	Sở Tư pháp		Không	x	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.
101.	Thay đổi địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.
102.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018
103.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động trung tâm hòa giải thương mại/chi nhánh trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.

104.	Tự chấm dứt hoạt động trung tâm hòa giải thương mại	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
105.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
106.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
107.	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chi nhánh.	Sở Tư pháp		Không		Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.

108.	Thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.
109.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.

## **XII. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật**

110.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.
------	--	---	------------	--	-------	--	--



111.	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
112.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
113.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	Không quy định	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

114.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Chi nhánh.	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
115.	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong trường hợp Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh không đủ số lượng luật sư, tư vấn viên pháp luật theo quy định của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP: Sau sáu mươi ngày kể từ ngày Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh không đủ số lượng luật sư, tư vấn viên pháp luật theo quy định của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP mà tổ chức chủ quản vẫn không bổ sung đủ số lượng luật sư, tư vấn viên pháp luật đó.</li> <li>- Trong trường hợp Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh bị xử phạt vi phạm hành chính với hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động không thời hạn: Chậm nhất là mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

		- Trường hợp chấm dứt hoạt động trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động: Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.					
116.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> <li>- Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
117.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trung tâm tư vấn pháp luật.	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

118.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không	x	- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.
<b>XIII. Lĩnh vực Giám định tư pháp</b>							
119.	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, thống nhất ý kiến với người đứng đầu cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.		Sở Y tế	Không		- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012
120.	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Sở Y tế	Không		- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012
121.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.	x	- Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ

122.	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Sở Y tế	Không.	x	- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012; - Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ
123.	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	17 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.		- Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ
124.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Không.		- Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ
125.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không.		- Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ

126.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp		Không		- Nghị định 85/2013/NĐ-CP ngày 27/9/2013 của Chính phủ
<b>XIV. Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật</b>							
127.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin theo quy định.	Sở Tư pháp		Không		- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012; - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013;
128.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm	Sở Tư pháp		Không		- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016.



**XV. Lĩnh vực Công chứng**




129.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		3.500.000 đồng/lần		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
130.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		100.000 đồng/thẻ	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
131.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		100.000 đồng/thẻ	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.





132.	Đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</li> </ul>
133.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</li> </ul>
134.	Thủ tục đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng hợp nhất	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</li> </ul>



135.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</li> </ul>
136.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Sở Tư pháp		500.000 đồng/giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</li> </ul>

137.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng chuyển đổi từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		1.000.000 đồng/giấy		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
138.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
139.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị	Sở Tư pháp		Không		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp

140.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
141.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp Người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không quy định	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
142.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp

143.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
144.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
145.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp
146.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động hoặc bị chuyển đổi, giải thể.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của người tập sự	Sở Tư pháp		Không	x	- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; -  Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp

147.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
148.	Xóa đăng ký hành nghề của công chứng viên	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
149.	Thành lập Văn phòng công chứng	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>

150.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
151.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>
152.	Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình UBND tỉnh;</li> <li>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, UBND tỉnh ra quyết định cho phép chuyển đổi hoặc có văn bản thông báo việc từ chối cho phép chuyển đổi.</li> </ul>	Sở Tư pháp		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp</li> </ul>

153.	Thành lập Hội công chứng viên	<p>- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Hội công chứng viên, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định Đề án, trình UBND tỉnh hồ sơ đề nghị thành lập Hội công chứng viên;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh ra Quyết định cho phép thành lập Hội công chứng viên; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>		Sở Nội vụ	Không	<p>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</p> <p>- Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ</p>
154.	Thủ tục công chứng bản dịch	Không quá 02 ngày làm việc	Sở Tư pháp		<p>10.000 đồng/trang với bản dịch thứ nhất. Trường hợp người yêu cầu công chứng cần nhiều bản dịch thì từ bản dịch thứ 2 trở lên thu 5.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ 2; từ trang thứ 3 trở lên thu 3.000đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/trang</p>	<p>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</p>

155.	Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục I (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017.</li> </ul>
156.	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục I (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017.</li> </ul>
157.	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục II (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;</li> <li>- Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016;</li> <li>- Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017.</li> </ul>



158.	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục III (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.
159.	Công chứng di chúc	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		50.000 đồng		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016
160.	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục IV (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.
161.	Công chứng văn bản khai nhận di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		Áp dụng theo Phụ lục V (chi tiết tại phụ lục đính kèm)		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.

162.	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		20.000 đồng		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.
163.	Công chứng hợp đồng ủy quyền	Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc	Sở Tư pháp		50.000 đồng		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.
164.	Nhận lưu giữ di chúc	Ngay trong ngày nhận di chúc	Sở Tư pháp		100.000 đồng		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.
165.	Cấp bản sao văn bản công chứng	Không	Sở Tư pháp		5.000 đồng/trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 3.000đồng/trang nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/trang		- Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014; - Thông tư 257/TT-BTC ngày 11/11/2016.

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Hộ tịch</b>							
1.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	UBND cấp huyện		75.000 đồng.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

2.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày làm việc	UBND cấp huyện		1.500.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
3.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.</p>	UBND cấp huyện		75.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

4.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày làm việc.	UBND cấp huyện		1.500.000 đồng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
5.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày làm việc.	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng đối với việc đăng ký khai sinh.</li> <li>- 1.500.000 đồng đối với việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.</li> </ul> <p>Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

6.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cũ, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
7.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

8.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</li> <li>- 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.</li> </ul>	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 28.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
9.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày làm việc.	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

10.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày làm việc.	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
11.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc	UBND cấp huyện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 75.000 đồng.</li> <li>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.</li> </ul>



12.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp huyện		-75.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.
13.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp huyện		- 75.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.
14.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp huyện		- 1.500.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; - Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP

							ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính
15.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc	UBND cấp huyện				- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.

## II. Lĩnh vực Chứng thực

16.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ	UBND cấp huyện			10.000 đồng/trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính
-----	--	---	----------------	--	--	------------------------	---

		thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
17.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp huyện		10.000 đồng/trường hợp		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
18.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp huyện		50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

19.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp huyện		50.000 đồng/văn bản		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
20.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	UBND cấp huyện		50.000 đồng/văn bản		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

### III. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước

21.	Thủ tục phục hồi danh dự	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự.	UBND cấp huyện		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
22.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường yêu cầu người yêu cầu bồi</li> </ul>	UBND cấp huyện		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

		<p>thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản 3, Điều 42 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý.</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.</p> <p>- Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài</p>				
--	--	---	--	--	--	--



		<p>chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

	<p>quy định tại khoản 2, Điều 45 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người</p>					
--	--	--	--	--	--	--

<p>giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1, Điều 46 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi</p>					
---	--	--	--	--	--

		thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.					
--	--	---	--	--	--	--	--

#### IV. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật

23.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật có đầy đủ thông tin theo quy định.	UBND cấp huyện		Không		- Luật phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội; - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ;
24.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm	UBND cấp huyện		Không		- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp.

#### V. Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở

25.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	- Thời hạn UBND cấp xã xem xét, đề nghị UBND cấp huyện giải quyết hồ sơ: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời hạn Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời hạn UBND cấp xã chi tiền hỗ trợ: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định của UBND cấp huyện.	UBND cấp huyện		Không		- Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013 của Quốc hội; - Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
-----	---	--	----------------	--	-------	--	--

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>							
1.	Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		400.000 đồng		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 27/6/2011 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019;</li> <li>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

2.	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 27/6/2011 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
----	---	---	-------------	--	-------	--

## II. Lĩnh vực Hộ tịch

3.	Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	UBND cấp xã		8.000 đồng. Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.</li> </ul>
----	-------------------	---	-------------	--	---	---

4.	Đăng ký kết hôn	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc</p>	UBND cấp xã		Miễn lệ phí.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
5.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	<p>03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.</p>	UBND cấp xã		<p>15.000 đồng. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

6.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 08 ngày làm việc.	UBND cấp xã		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí đăng ký khai sinh: không quá 8.000 đồng.</li> <li>- Lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con: không quá 15.000 đồng.</li> </ul> Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
7.	Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	UBND cấp xã		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 8.000 đồng;</li> <li>- Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>



8.	Đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việcn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		8.000 đồng (Tám nghìn đồng). Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
9.	Đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

10.	Đăng ký khai tử lưu động	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã		8.000 đồng (Tám nghìn đồng). Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
11.	Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

12.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	UBND cấp xã		Không.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
-----	--------------------------	--	-------------	--	--------	--

13.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	<p>- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.</p> <p>- Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p>	UBND cấp xã		<p>15.000 đồng ( Mười lăm nghìn đồng).</p> <p>Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
14.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	<p>03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Trường hợp phải gửi văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).</p>	UBND cấp xã		<p>15.000 đồng (Mười lăm nghìn đồng).</p> <p>Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>

15.	Đăng ký lại khai sinh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp xã		8.000 đồng (Tám nghìn đồng). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
16.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp xã		8.000 đồng (Tám nghìn đồng). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

17.	Đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính).	UBND cấp xã		30.000 đồng ( Ba mươi nghìn đồng). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/6/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>
18.	Đăng ký lại khai tử	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.	UBND cấp xã		8.000 đồng (Tám nghìn đồng). Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính</li> </ul>

### III. Lĩnh vực Chứng thực

19.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã		50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
20.	Thủ tục chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã		50.000 đồng/di chúc.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

21	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã		50.000 đồng/văn bản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
22	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	UBND cấp xã		50.000 đồng/văn bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>



	<p>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>UBND cấp xã</p>		<p>50.000 đồng/văn bản</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
--	--	---	--------------------	--	----------------------------	---

**IV. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước**

24.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	<p>- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm</p>	UBND cấp xã				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp.</li> </ul>
-----	--	--	-------------	--	--	--	---

		<p>việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự không tính vào thời hạn quy định tại khoản 3, Điều 42 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý.</li><li>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường.</li></ul>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>- Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

		<p>được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan</p>					
--	--	---	--	--	--	--	--

		<p>giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--

	<p>định tại khoản 2, Điều 45 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa</p>					
--	---	--	--	--	--	--

		<p>thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1, Điều 46 của Luật TNBTCNN năm 2017.</p> <p>- Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy</p>					
--	--	--	--	--	--	--	--



		định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.					
<b>IV. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật</b>							
25.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền pháp luật của công chức tư pháp – hộ tịch	UBND cấp xã		Không		- Luật phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội; - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp.
26.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của công chức tư pháp – hộ tịch. Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	UBND cấp xã		Không		

**V. Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở**

27.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		Không	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013 của Quốc hội;</p> <p>- Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</p>
28.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		Không	<p>- Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013 của Quốc hội;</p> <p>- Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</p>

29.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên	UBND cấp xã		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</li> </ul>
30.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20/6/2013 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ.</li> </ul>

## D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG CHUNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực chứng thực</b>							
1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	x		Không		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm	x		+ Tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số

		tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			của bản chính. + Tại Tổ chức hành nghề công chứng: 02 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.	226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
3	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng	x		+ Tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính. + Tại Tổ chức hành nghề công chứng: 02 nghìn đồng/trang đối	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư số

		<p>được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>			<p>với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.</p>	<p>257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</p>
4	<p>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	x		<p>+ Tại Phòng Tư pháp và UBND cấp xã: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản). + Tại Tổ chức hành nghề công chứng: Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10 nghìn đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.</p>

					nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).		
5	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	x		30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
6	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	x		25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

7	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	x		2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
---	---	---	---	--	---	---



## E. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CÔNG CHỨNG VIÊN THỰC HIỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực chứng thực</b>							
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng bản bản với người yêu cầu	x		2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

		chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Trong ngày tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	x		10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).		

**F. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN THỰC HIỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực chứng thực</b>							
1	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc kéo dài hơn thời gian giải quyết theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (ngày, giờ) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Cơ quan đại diện		10 USD/bản		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

2	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản đối với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc kéo dài hơn thời gian giải quyết theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Cơ quan đại diện		10 USD/bản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>
---	--	--	------------------	--	------------	---

## PHỤ LỤC I

1. Mức thu phí công chứng hợp đồng, giao dịch được xác định theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

a) Mức thu phí đối với việc công chứng các hợp đồng, giao dịch sau đây được tính như sau:

a1) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia, tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Tính trên giá trị quyền sử dụng đất.

a2) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng trên đất: Tính trên tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất, giá trị nhà ở, công trình xây dựng trên đất.

a3) Công chứng hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác: Tính trên giá trị tài sản.

a4) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản: Tính trên giá trị di sản.

a5) Công chứng hợp đồng vay tiền: Tính trên giá trị khoản vay.

a6) Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản: Tính trên giá trị tài sản; trường hợp trong hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản có ghi giá trị khoản vay thì tính trên giá trị khoản vay.

a7) Công chứng hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh: Tính trên giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp

		đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

b) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản:

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch (tổng số tiền thuê)</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Dưới 50 triệu đồng	40 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	80 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,08% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	800 nghìn đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	02 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	03 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng	05 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng (mức thu tối đa là 8 triệu đồng/trường hợp)

c) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản bán được) được tính như sau:

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Dưới 5 tỷ đồng	90 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	270 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	450 nghìn

d) Đối với các hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản có giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng được xác định theo thoả thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch đó; trường hợp giá đất, giá tài sản do các bên thoả thuận thấp hơn mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định áp dụng tại thời điểm công chứng thì giá trị tính phí công chứng tính như sau:

Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng = Diện tích đất, số lượng tài sản ghi trong hợp đồng, giao dịch (x) Giá đất, giá tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Mức phí đối với việc công chứng hợp đồng, giao dịch không theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

<b>TT</b>	<b>Loại việc</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	40 nghìn
2	Công chứng hợp đồng bảo lãnh	100 nghìn
3	Công chứng hợp đồng ủy quyền	50 nghìn
4	Công chứng giấy ủy quyền	20 nghìn
5	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (Trường hợp sửa đổi, bổ sung tăng giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch thì áp dụng mức thu tương ứng với phần tăng tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC)	40 nghìn
6	Công chứng việc hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	25 nghìn

7	Công chứng di chúc	50 nghìn
8	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	20 nghìn
9	Các công việc công chứng hợp đồng, giao dịch khác	40 nghìn



## PHỤ LỤC II

Mức thu phí hủy bỏ hợp đồng, giao dịch là 25.000 đồng; mức thu phí sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch là 40.000 đồng. Đối với việc sửa đổi, bổ sung tăng giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch thì áp dụng mức thu như sau:

1. Mức thu phí công chứng hợp đồng, giao dịch được xác định theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

a) Mức thu phí đối với việc công chứng các hợp đồng, giao dịch sau đây được tính như sau:

a1) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia, tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Tính trên giá trị quyền sử dụng đất.

a2) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng trên đất: Tính trên tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất, giá trị nhà ở, công trình xây dựng trên đất.

a3) Công chứng hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác: Tính trên giá trị tài sản.

a4) Công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản: Tính trên giá trị di sản.

a5) Công chứng hợp đồng vay tiền: Tính trên giá trị khoản vay.

a6) Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản: Tính trên giá trị tài sản; trường hợp trong hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản có ghi giá trị khoản vay thì tính trên giá trị khoản vay.

a7) Công chứng hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh: Tính trên giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp

		đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

b) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản:

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch (tổng số tiền thuê)</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Dưới 50 triệu đồng	40 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	80 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,08% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	800 nghìn đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	02 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	03 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng

7	Từ trên 10 tỷ đồng	05 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng (mức thu tối đa là 8 triệu đồng/trường hợp)
---	--------------------	---

c) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản bán được) được tính như sau:

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Dưới 5 tỷ đồng	90 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	270 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	450 nghìn

### PHỤ LỤC III

Mức phí công chứng hợp đồng thế chấp tài sản (tính trên giá trị tài sản; trường hợp trong hợp đồng thế chấp có ghi giá trị khoản vay thì tính trên giá trị khoản vay):

<b>TT</b>	<b>Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch</b>	<b>Mức thu (đồng/trường hợp)</b>
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

#### PHỤ LỤC IV

Mức phí công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản (tính trên giá trị di sản):

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

Đối với các hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản có giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng được xác định theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch đó; trường hợp giá đất, giá tài sản do các bên thỏa thuận thấp hơn mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định áp dụng tại thời điểm công chứng thì giá trị tính phí công chứng tính như sau: Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng = Diện tích đất, số lượng tài sản ghi trong hợp đồng, giao dịch (x) Giá đất, giá tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

## PHỤ LỤC V

Mức phí công chứng văn bản khai nhận di sản (tính trên giá trị di sản):

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

Đối với các hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản có giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng được xác định theo thoả thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch đó; trường hợp giá đất, giá tài sản do các bên thoả thuận thấp hơn mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định áp dụng tại thời điểm công chứng thì giá trị tính phí công chứng tính như sau: Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng = Diện tích đất, số lượng tài sản ghi trong hợp đồng, giao dịch (x) Giá đất, giá tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.